

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1198 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
Quý 1 năm 2021


Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 và giải trình có liên quan, bao gồm:
  - Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2021;
  - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2021;
  - Công văn số 1190/CV-CHP ngày 29/4/2021 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:  
[www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tường Anh**

Số: 70/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-CHP ngày 02/7/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-CHP ngày 30/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;

Căn cứ Quyết định 1237/QĐ-CHP ngày 16/5/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 1180/TTr-CHP ngày 28/4/2021 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 117/THYK-HĐQT ngày 28/4/2021,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 1180/TTr-CHP ngày 28/4/2021.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



**Phạm Hồng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 1192/BC-CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2021**

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2021	Số tại ngày 1/1/2021
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.802.900.185.577</b>	<b>1.673.708.066.449</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>109.573.763.707</b>	<b>75.300.559.232</b>
1. Tiền	111		109.573.763.707	75.300.559.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.301.138.000.000</b>	<b>1.273.138.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.301.138.000.000	1.273.138.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>308.223.240.953</b>	<b>272.210.355.473</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	192.050.377.884	175.726.385.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.972.291.976	8.959.210.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	135.581.723.523	112.909.281.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(25.381.152.430)	(25.384.522.677)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.023.407.528</b>	<b>41.216.034.156</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	57.023.407.528	41.216.034.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.941.773.389</b>	<b>11.843.117.588</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	22.776.162.414	11.560.595.919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>		-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	4.165.610.975	282.521.669
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.364.041.190.509</b>	<b>3.387.416.831.746</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.957.255.698.408</b>	<b>1.991.910.512.150</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	1.955.275.311.312	1.989.963.285.150
- Nguyên giá	222		4.671.727.170.199	4.672.064.134.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.716.451.858.887)	(2.682.100.849.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	1.980.387.096	1.947.227.000
- Nguyên giá	228		32.312.695.138	32.184.695.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.332.308.042)	(30.237.468.138)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2021	Số tại ngày 1/1/2021
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>16.181.354.251</b>	<b>5.973.276.807</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.181.354.251	5.973.276.807
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.362.555.558.239</b>	<b>1.362.106.365.867</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.632.636.000	17.632.636.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(17.722.006.334)	(18.171.198.706)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.048.579.611</b>	<b>27.426.676.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	16.213.800.750	15.591.898.061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.16</b>	11.834.778.861	11.834.778.861
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.166.941.376.086</b>	<b>5.061.124.898.195</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2021	Số tại ngày 1/1/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>976.170.923.322</b>	<b>1.001.955.709.112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>341.132.746.246</b>	<b>337.086.524.829</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	69.976.320.992	73.674.575.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.584.823.212	2.396.187.744
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	91.171.093.863	38.443.265.609
4. Phải trả người lao động	314		65.870.656.559	105.710.929.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	60.677.493.634	61.446.325.554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	7.383.084.916	1.987.097.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	33.561.059.532	35.192.369.212
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.908.213.538	18.235.775.129
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>635.038.177.076</b>	<b>664.869.184.283</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>V.11</b>	635.038.177.076	664.869.184.283
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 1 năm 2021**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế 03 tháng	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	300.065.871.741	258.139.647.917	300.065.871.741	258.139.647.917
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		300.065.871.741	258.139.647.917	300.065.871.741	258.139.647.917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	193.033.147.909	174.230.968.655	193.033.147.909	174.230.968.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		107.032.723.832	83.908.679.262	107.032.723.832	83.908.679.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	66.775.235.886	24.723.867.607	66.775.235.886	24.723.867.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2.590.589.848	9.839.443.730	2.590.589.848	9.839.443.730
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.592.446.490	9.975.161.975	1.592.446.490	9.975.161.975
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	14.552.108.055	18.388.504.949	14.552.108.055	18.388.504.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.665.261.815	80.404.598.190	156.665.261.815	80.404.598.190
11. Thu nhập khác	31	VI.23	262.814.890	274.041.816	262.814.890	274.041.816
12. Chi phí khác	32	VI.24	258.073.781	18.461.975	258.073.781	18.461.975
13. Lợi nhuận khác	40		4.741.109	255.579.841	4.741.109	255.579.841
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		156.670.002.924	80.660.178.031	156.670.002.924	80.660.178.031
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	25.099.126.243	18.001.483.898	25.099.126.243	18.001.483.898
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		131.570.876.681	62.658.694.133	131.570.876.681	62.658.694.133

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**

Từ ngày 1/1/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M S	TM	Từ 1/1/2021 đến 31/03/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>156.670.002.924</b>	<b>80.660.178.031</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.445.849.384	38.704.890.582
- Các khoản dự phòng	03		(452.562.619)	(62.517.222)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.918.588.976)	(5.557.686.550)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.729.851.602)	(18.281.164.263)
- Chi phí lãi vay	06		1.592.446.490	9.975.161.975
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>127.607.295.601</b>	<b>105.438.862.553</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	12		(28.226.693.997)	(71.071.826.621)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.807.373.372)	2.536.705.408
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.323.440.600)	(31.417.239.530)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.837.469.184)	2.344.600.329
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.361.278.410)	(31.252.536.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(15.147.265.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.327.961.591)	(6.088.175.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.723.478.447</b>	<b>(44.656.876.016)</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(18.976.654.988)	(3.992.667.330)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.410.271.873	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(320.000.000.000)	(172.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		292.000.000.000	265.400.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.715.452.529	10.774.532.595
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.149.069.414</b>	<b>100.181.865.265</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.0 1	(17.596.184.607)	(16.617.398.798)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(65.392.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17.596.184.607)</b>	<b>(82.009.398.798)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>34.276.363.254</b>	<b>(26.484.409.549)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>75.300.559.232</b>	<b>187.670.533.154</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.158.779)	321.730.610
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>109.573.763.707</b>	<b>161.507.854.215</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

**2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng**

**3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2021 là 3.269.600.000.000 đ.

**4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải Phòng

**5.2. Tại thời điểm 31/03/2021, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

**5.3. Tại thời điểm 31/03/2021, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 31/03/2021, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **3. Các khoản đầu tư**

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu

tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc      5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị              5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển      4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý      2 – 13 năm

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

#### **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

#### **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **12. Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **14. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

#### **Ghi chú:**

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ

lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, trong tháng 6/2020 Công ty đã thực hiện việc tạm nộp chi phí trích trước lãi vay cho Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2018 số tiền là: 149.331.122.261 đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Do vậy, đã hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với số tiền: 29.866.224.452 đồng.

**V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>01 . Tiền và tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1.975.704.608	980.241.500
Tiền gửi không kỳ hạn	107.598.059.099	74.320.317.732
<b>Cộng</b>	<b>109.573.763.707</b>	<b>75.300.559.232</b>
<b>02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngắn hạn	1.301.138.000.000	1.069.595.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.301.138.000.000	1.069.595.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.301.138.000.000</b>	<b>1.069.595.000.000</b>
<b>2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)</b>		
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>192.050.377.884</b>	<b>175.726.385.816</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
Huyndai Merchant Marine	3.387.139.418	2.920.692.015
Ocean Network Express Pte, Ltd	9.837.578.685	
Wan hai lines ltd	32.485.439.882	8.829.324.082
Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)	6.391.115.603	
Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	1.007.853.735	9.857.133.080
Maersk A/S	1.613.548.425	8.096.344.666
Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	9.930.305.723
Phải thu các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	197.670.741	331.729.726
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	1.703.219.986	1.605.435.159
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	293.264.400	97.465.896
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	6.690.158.502	7.241.115.953
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	4.644.071	1.707.347
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam	42.828.500	88.319.000
Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP	3.306.491.356	3.309.104.650
Cty Vận tải biển Vinalines - CN Tcty	8.596.909.377	
<b>Cộng</b>	<b>192.050.377.884</b>	<b>175.726.385.816</b>

**04 . PHẢI THU KHÁC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>		<b>Ngày 1/1/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>135.581.723.523</b>		<b>112.909.281.379</b>	
Tạm nộp NSNN				
tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5	44.887.141.500		44.887.141.500	
bãi cont Chùa Vẽ				

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	280.129.670	298.621.993
Tạm ứng	292.788.000	603.483.129
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	36.014.681.149	29.981.789.753
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	117.201.592	157.201.592
Phải thu khác	53.989.781.612	36.981.043.412
<b>Cộng</b>	<b>135.581.723.523</b>	<b>112.909.281.379</b>

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 31/03/2021		Ngày 1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.023.407.528</b>		<b>41.216.034.156</b>	
Nguyên, vật liệu	53.298.652.668		39.215.552.231	
Công cụ dụng cụ	2.866.362.405		1.111.817.380	
Hàng hóa	858.392.455		888.664.545	
<b>Cộng</b>	<b>57.023.407.528</b>		<b>41.216.034.156</b>	

Xây dựng cơ bản	16.181.354.251	5.973.276.807
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6	65.009.133	65.009.133
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	10.564.059.091	4.656.783.218
- Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay	4.447.090.009	429.634.364
- Hệ thống thông tin quản lý tài chính kế toán	39.557.364	39.557.364
- Dự án công nghệ thông tin Tân Cảng	411.659.091	411.659.091
<b>Cộng</b>	<b>16.181.354.251</b>	<b>5.973.276.807</b>

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

<b>10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>22.776.162.414</b>	<b>11.560.595.919</b>
- Phí bảo hiểm	3.705.638.085	5.516.197.182
- Công cụ, dụng cụ	2.279.494.412	3.035.827.948
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	1.014.067.954	1.528.249.273
- Chi ngắn hạn khác	15.776.961.963	1.480.321.516
+ Phí đường bộ	93.510.001	23.892.500
+ Phần mềm diệt virus, tường lửa	119.268.333	194.676.333

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

+ Đồng phục CNV	383.988.981	575.388.183
+ Tiền thuê đất	14.983.716.756	
+ Các khoản khác	196.477.892	686.364.500
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>16.213.800.750</b>	<b>15.591.898.061</b>
- Chi phí sửa chữa	11.337.152.403	10.659.771.010
- Công cụ dụng cụ	4.770.734.365	4.779.558.203
- Chi ngắn hạn khác	105.913.982	152.568.848
<b>Cộng</b>	<b>38.989.963.164</b>	<b>27.152.493.980</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>69.976.320.992</b>	<b>73.674.575.184</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.826.875.696	9.286.115.695
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	555.347.100	339.220.373
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.826.875.696	9.286.115.695
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	404.448.000	338.448.000
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	75.652.537	390.751.650
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP		140.000.000

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>38.443.265.609</b>	<b>69.223.564.647</b>	<b>16.297.942.992</b>	<b>91.171.093.863</b>
- Thuế GTGT	3.196.559.958	8.782.727.054	7.315.520.649	4.663.766.363
- Thuế TNDN		25.099.126.243		24.901.332.842
- Thuế TNCN		8.977.422.343	8.977.422.343	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.246.705.651	26.359.289.007		61.605.994.658
- Thuế khác		5.000.000	5.000.000	
<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu/khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>		<b>9.452.098.482</b>	<b>9.452.098.482</b>	
<b>Thuế phải thu</b>	<b>282.521.669</b>		<b>(3.883.089.306)</b>	<b>4.165.610.975</b>
Thuế TNDN	197.793.401		197.793.401	
Thuế TNCN	84.728.268		(4.080.882.707)	4.165.610.975
<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>	
<b>Ngắn hạn</b>		<b>60.677.493.634</b>	<b>61.446.325.554</b>	
Lãi vay phải trả		60.173.478.942	60.942.310.862	
Các khoản trích trước khác		504.014.692	504.014.692	
<b>Cộng</b>		<b>60.677.493.634</b>	<b>61.446.325.554</b>	

<b>15 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Ngắn hạn	<b>7.383.084.916</b>	<b>1.987.097.164</b>
Kinh phí công đoàn	542.730.480	
Tiền ăn ca	662.640.000	738.608.000
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả	4.320.000	4.320.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.167.394.436	1.238.169.164
<b>Cộng</b>	<b>7.383.084.916</b>	<b>1.987.097.164</b>
<b>16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	11.834.778.861	11.834.778.861
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>11.834.778.861</b>	<b>11.834.778.861</b>
<b>17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06)</b>		
<b>17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>17.4 Cổ phiếu</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Quỹ đầu tư phát triển	374.917.819.138	374.887.432.138
<b>Cộng</b>	<b>374.917.819.138</b>	<b>374.887.432.138</b>
<b>18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
USD	3.003.497,77	2.037.276,10
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

**VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**

<b>19 . DOANH THU</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Hoạt động bốc xếp	266.768.854.113	228.812.992.166
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	1.584.905.200	1.357.622.300
Hoạt động lưu kho bãi	16.643.719.223	14.663.539.804
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	9.468.391.555	9.341.402.760
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	5.600.001.650	3.964.090.887
<b>Cộng</b>	<b>300.065.871.741</b>	<b>258.139.647.917</b>
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>179.700.672</i>	<i>12.245.000</i>
<i>Cty CP Lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>1.533.117.549</i>	<i>1.650.000.006</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>601.890.000</i>	
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	<i>24.186.672</i>	
<b>20 . GIÁ VỐN</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	193.033.147.909	174.230.968.655
<b>Cộng</b>	<b>193.033.147.909</b>	<b>174.230.968.655</b>
<b>21 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.682.208.572	18.281.164.263
Cổ tức lợi nhuận được chia	33.047.643.030	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.126.795.308	884.501.394
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.918.588.976	5.557.686.550
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán		515.400
<b>Cộng</b>	<b>66.775.235.886</b>	<b>24.723.867.607</b>
<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Lãi tiền vay, lãi vay oда	1.592.446.490	9.975.161.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.447.335.730	1.786.952
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(449.192.372)	(137.505.197)
<b>Cộng</b>	<b>2.590.589.848</b>	<b>9.839.443.730</b>
<b>23 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Tiền điện cho thuê ngoài	262.814.890	274.041.370
Các khoản khác		446
<b>Cộng</b>	<b>262.814.890</b>	<b>274.041.816</b>
<b>24 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh xử lý, nhượng bán TSCĐ	243.728.901	
Các khoản khác	14.344.880	18.461.975
<b>Cộng</b>	<b>258.073.781</b>	<b>18.461.975</b>

<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Chi phí nhân viên	8.053.209.906	8.675.706.171
Chi phí khấu hao	189.937.994	539.798.480
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.370.247)	74.987.975
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	25.740.000	445.231.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.539.886	539.887.969
Các khoản chi khác	5.968.050.516	8.112.893.354
<b>Cộng</b>	<b>14.552.108.055</b>	<b>18.388.504.949</b>
<b>26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	25.376.879.104	20.031.989.552
- Chi phí nhân công	94.198.308.166	78.839.883.101
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.704.695.331	38.704.890.582
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.652.756.198	20.154.136.058
- Chi phí bằng tiền khác	30.652.617.165	34.888.574.311
<b>Cộng</b>	<b>207.585.255.964</b>	<b>192.619.473.604</b>
<b>27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156.670.002.924	80.660.178.031
Các khoản điều chỉnh tăng	1.045.628.292	9.347.241.459
Các khoản điều chỉnh giảm	32.220.000.000	
Tổng thu nhập tính thuế	125.495.631.216	90.007.419.490
Thuế TNDN phải nộp	25.099.126.243	18.001.483.898
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>25.099.126.243</b>	<b>18.001.483.898</b>
<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	17.596.184.607	16.617.398.798

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2021



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Ngày 31/03/2021			Ngày 1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.279.501.691.109</b>	<b>(2.252.641.232)</b>		<b>1.279.501.691.109</b>	<b>(1.654.880.540)</b>	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		958.800.000.000	816.000.000.000		954.720.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		24.300.000.000	17.501.691.109		17.010.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(2.141.693.537)		15.000.000.000	(1.654.880.540)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	(110.947.695)		1.000.000.000		
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>83.143.237.464</b>	<b>(14.488.234.090)</b>		<b>83.143.237.464</b>	<b>(15.035.187.154)</b>	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(2.670.199.661)		31.440.000.000	(3.217.152.725)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.632.636.000</b>	<b>(981.131.012)</b>		<b>17.632.636.000</b>	<b>(1.481.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		32.848.700.050	15.307.119.745		28.263.412.400
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000	2.181.131.012	(1.481.131.012)	700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.380.277.564.573</b>	<b>(17.722.006.334)</b>		<b>1.380.277.564.573</b>	<b>(18.171.198.706)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Ngày 31/03/2021			Ngày 1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>25.381.152.430</b>	<b>(25.381.152.430)</b>		<b>25.384.522.677</b>	<b>(25.384.522.677)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	390.915	(390.915)		391.255	(391.255)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.306.491.356	(3.306.491.356)		3.309.104.650	(3.309.104.650)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	388.722.427	(388.722.427)		389.060.520	(389.060.520)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	435.865.842	(435.865.842)		435.955.433	(435.955.433)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.021.429	(19.021.429)		19.027.174	(19.027.174)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.032.212	(66.032.212)		66.089.644	(66.089.644)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>			<b>Ngày 1/1/2021</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	305.548.362	(305.548.362)		305.814.114	(305.814.114)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Maersk Lines A/S	122.238.700	(122.238.700)		122.238.700	(122.238.700)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.381.152.430</b>	<b>(25.381.152.430)</b>	<b>-</b>	<b>25.384.522.677</b>	<b>(25.384.522.677)</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

**08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 03**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	1.729.710.399.943	79.814.651.986	2.816.402.998.873	46.136.083.755	4.672.064.134.557
2. Số tăng trong năm	2.782.607.515	290.700.000			3.073.307.515
- Mua trong năm		290.700.000			290.700.000
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.782.607.515				2.782.607.515
3. Số giảm trong năm	(983.233.514)	(2.427.038.359)			(3.410.271.873)
- Giảm khác	(983.233.514)	(2.427.038.359)			(3.410.271.873)
4. Số dư cuối kỳ	1.731.509.773.944	77.678.313.627	2.816.402.998.873	46.136.083.755	4.671.727.170.199
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	795.629.940.130	43.326.093.827	1.813.465.823.294	29.678.992.156	2.682.100.849.407
2. Số tăng trong năm	10.897.819.096	740.211.304	23.059.226.335	912.598.692	35.609.855.427
- Khấu hao trong năm	10.897.819.096	740.211.304	23.059.226.335	912.598.692	35.609.855.427
3. Số giảm trong năm	(671.113.750)	(587.732.197)			(1.258.845.947)
- Giảm khác	(671.113.750)	(587.732.197)			(1.258.845.947)
4. Số dư cuối kỳ	805.856.645.476	43.478.572.934	1.836.525.049.629	30.591.590.848	2.716.451.858.887
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	934.080.459.813	36.488.558.159	1.002.937.175.579	16.457.091.599	1.989.963.285.150
- Tại ngày cuối kỳ	925.653.128.468	34.199.740.693	979.877.949.244	15.544.492.907	1.955.275.311.312
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	133.965.023.672	18.454.337.380	1.132.139.635.056	14.348.201.697	1.298.907.197.805

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm				32.184.695.138	32.184.695.138
2. Số tăng trong năm				128.000.000	128.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				128.000.000	128.000.000
4. Số dư cuối kỳ				32.312.695.138	32.312.695.138
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm				30.237.468.138	30.237.468.138
2. Số tăng trong năm				94.839.904	94.839.904
- Khấu hao trong năm				94.839.904	94.839.904
4. Số dư cuối kỳ				30.332.308.042	30.332.308.042
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				1.947.227.000	1.947.227.000
- Tại ngày cuối kỳ				1.980.387.096	1.980.387.096
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				28.964.821.138	28.964.821.138

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 05</b>	
<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Ngày 1/1/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>33.561.059.532</b>	<b>33.561.059.532</b>	<b>17.596.184.607</b>	<b>(19.227.494.287)</b>	<b>35.192.369.212</b>	<b>35.192.369.212</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.561.059.532	33.561.059.532	17.596.184.607	(19.227.494.287)	35.192.369.212	35.192.369.212
Vay ODA giai đoạn II	33.561.059.532	33.561.059.532	17.596.184.607	(19.227.494.287)	35.192.369.212	35.192.369.212
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>635.038.177.076</b>	<b>635.038.177.076</b>		<b>(29.831.007.207)</b>	<b>664.869.184.283</b>	<b>664.869.184.283</b>
Loại kỳ hạn trên 5 năm	635.038.177.076	635.038.177.076		(29.831.007.207)	664.869.184.283	664.869.184.283
Vay ODA giai đoạn II	251.707.946.489	251.707.946.489		(29.831.007.207)	281.538.953.696	281.538.953.696
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>668.599.236.608</b>	<b>668.599.236.608</b>	<b>17.596.184.607</b>	<b>(49.058.501.494)</b>	<b>700.061.553.495</b>	<b>700.061.553.495</b>

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của Chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>287.408.908.744</b>		<b>414.812.953.678</b>	<b>3.971.821.862.422</b>
- Lãi trong kỳ					324.327.998.661	324.327.998.661
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			87.405.902.394		(87.405.902.394)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(40.877.293.000)	(40.877.293.000)
- Chia cổ tức					(196.176.000.000)	(196.176.000.000)
- Giảm khác			72.621.000			72.621.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>374.887.432.138</b>		<b>414.681.756.945</b>	<b>4.059.169.189.083</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>374.887.432.138</b>		<b>414.681.756.945</b>	<b>4.059.169.189.083</b>
- Lãi trong kỳ					131.570.876.681	131.570.876.681
- Tăng/Giảm khác			30.387.000			30.387.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>374.917.819.138</b>		<b>546.252.633.626</b>	<b>4.190.770.452.764</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
<b>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.700.672	12.245.000
Mua dịch vụ	1.075.700.368	
Cổ tức được chia	30.600.000.000	51.000.000.000
<b>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.549.004.329	1.682.211.601
Mua dịch vụ	9.086.704.269	8.879.088.956
Cổ tức được chia	1.620.000.000	
<b>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	601.890.000	
Mua dịch vụ	337.680.000	45.000.000
<b>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	142.311.187	467.957.545
<b>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.186.672	
Mua dịch vụ	103.500.000	
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.838.277.204	4.091.013.297
Mua dịch vụ		
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.001.527	504.201.597
<b>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.214.746	161.241.625
<b>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTD)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.825.000	121.260.000
Mua dịch vụ		